

PHỤ LỤC SỐ 23

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường cụm 3 (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn)	13 670	8 279	6 549	6 061	5 314	3 326	2 465	2 059	3 439	2 153	1 649	1 378
2	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	15 180	11 233	8 832	8 142	6 221	4 696	3 465	2 888	4 025	3 039	2 318	1 932
3	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	10 753	5 060	4 025	3 738	4 138	1 900	1 537	1 425	2 678	1 229	1 028	953
4	Đường Lạc Trị	18 975	13 662	10 695	9 833	7 438	5 543	4 352	4 007	4 813	3 586	2 911	2 680
5	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp QL32 đến giáp xã Trạch Mỹ Lộc	16 761	12 236	9 600	8 838	6 870	5 117	3 767	3 135	4 444	3 310	2 520	2 098
6	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn)	13 670	8 279	6 549	6 061	5 314	3 326	2 465	2 059	3 439	2 153	1 649	1 378
7	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn)	13 670	8 279	6 549	6 061	5 314	3 326	2 465	2 059	3 439	2 153	1 649	1 378
8	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	12 250	7 400	5 865	5 434	4 889	2 916	2 180	1 828	3 163	1 886	1 458	1 223
9	Đường vào xóm Minh Tân:												
-	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	14 231	10 673	8 409	7 763	5 680	4 289	3 165	2 637	3 675	2 775	2 117	1 764
-	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	10 753	8 279	6 549	6 061	4 180	3 326	2 465	2 059	2 705	2 153	1 649	1 378

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường xóm Mỏ Gang:												
-	Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	13 915	10 436	8 223	7 590	5 410	4 112	3 014	2 512	3 500	2 660	2 016	1 680
-	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	10 753	8 279	6 549	6 061	4 180	3 262	2 401	2 005	2 705	2 110	1 606	1 342
11	Phố Gạch	16 761	12 236	9 600	8 838	6 870	5 117	3 767	3 135	4 444	3 310	2 520	2 098
III	VEN TRỰC ĐẦU NỐI GIAO THÔNG												
1	Đường quốc lộ 32												
	Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn	14 231	10 673	8 409	7 763	5 680	4 260	3 428	3 165	3 675	2 756	2 293	2 117
	Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây	16 761	12 236	9 600	8 838	5 139	3 906	3 102	2 863	3 325	2 528	2 075	1 915
2	Đường tỉnh lộ 417												
	Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Đình	7 392	5 840	4 637	4 301	2 898	2 318	1 749	1 641	1 925	1 540	1 201	1 127
	Đoạn còn lại qua xã: Sen Phương, Xuân Đình, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn	6 160	4 928	3 920	3 640	2 371	1 864	1 497	1 388	1 575	1 239	1 028	953
3	Đường tỉnh lộ 418:												
	Từ giáp dê Vồng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	11 704	8 895	7 022	6 490	4 415	3 357	2 625	2 461	2 934	2 230	1 804	1 691
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	8 932	6 967	5 522	5 116	3 501	2 766	2 082	1 951	2 326	1 838	1 430	1 340
4	Đường tỉnh lộ 421												
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	10 800	8 063	6 378	5 902	4 075	3 042	2 385	2 238	2 707	2 021	1 638	1 537

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường tỉnh lộ 420												
	Địa phận xã Liên Hiệp:	6 160	4 928	3 920	3 640	2 371	1 864	1 497	1 388	1 575	1 239	1 028	953
6	Đường giao thông khác												
a	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phụng	7 260	5 735	4 554	4 224	2 846	2 276	1 717	1 612	1 925	1 540	1 201	1 127
b	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	10 700	7 919	6 265	5 797	4 037	2 988	2 342	2 198	2 730	2 021	1 638	1 537
c	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	10 700	6 452	5 123	4 752	4 194	2 561	1 932	1 813	2 838	1 733	1 351	1 267
d	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	10 700	7 919	6 265	5 797	4 037	2 988	2 342	2 198	2 730	2 021	1 638	1 537
đ	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	7 563	5 974	4 744	4 400	2 965	2 372	1 789	1 679	2 005	1 604	1 252	1 174
e	Đường đê sông Hồng qua các xã Xuân Đình, Sen Phương												
	Trong đê	6 050	4 840	3 850	3 575	2 328	1 831	1 470	1 363	1 733	1 363	1 131	1 048
	Ngoài đê	5 500	4 400	3 500	3 250	2 117	1 665	1 336	1 239	1 575	1 239	1 028	953
g	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	10 700	7 919	6 265	5 797	4 037	2 988	2 342	2 198	2 731	2 021	1 638	1 537
7	Đường đê đoạn qua xã Vân Nam, Vân Phúc												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Trong đô	6 050	4 840	3 850	3 575	2 328	1 831	1 470	1 363	1 733	1 363	1 131	1 048
	Ngoài đô	5 500	4 400	3 500	3 250	2 117	1 665	1 336	1 239	1 575	1 239	1 028	953
8	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng	10 700	8 063	6 378	5 902	4 037	3 042	2 385	2 238	2 682	2 021	1 638	1 537
9	Đường Phúc Hòa- Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa	10 700	8 063	6 378	5 902	4 037	3 042	2 385	2 238	2 682	2 021	1 638	1 537
10	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đầu giá Đồng Tre - Lỗ Gió đến đê Ngọc Tảo, xã Vồng Xuyên	10 700	7 919	6 265	5 797	3 881	2 988	2 342	2 198	2 625	2 021	1 638	1 537
11	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua đình Làng Bảo Lộc đến hết địa phận làng Bảo Lộc 3, xã Vồng Xuyên	10 700	7 919	6 265	5 797	3 881	2 988	2 342	2 198	2 625	2 021	1 638	1 537
12	Đường từ Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo	10 700	6 452	5 123	4 752	3 202	2 561	1 932	1 813	2 166	1 733	1 351	1 267
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Hát Môn	1551				601				420			
2	Xã Hiệp Thuận	1861				752				526			
3	Xã Liên Hiệp	1983				752				526			
4	Xã Long Xuyên	1551				601				420			
5	Xã Ngọc Tảo	1983				752				526			
6	Xã Phúc Hòa	1551				601				420			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Xã Phụng Thượng	1983				752				526			
8	Xã Sen Phương	1983				752				526			
9	Xã Tam Hiệp	2320				810				569			
10	Xã Tam Thuận	1551				601				420			
11	Xã Thanh Đa	1551				601				420			
12	Xã Thọ Lộc	1983				752				526			
13	Xã Thượng Cốc	1551				601				420			
14	Xã Tích Giang	1551				601				420			
15	Xã Trạch Mỹ Lộc	1551				601				420			
16	Xã Vân Hà	1293				480				336			
17	Xã Vân Nam	1551				601				420			
18	Xã Vân Phúc	1983				752				526			
19	Xã Võng Xuyên	1983				752				526			
20	Xã Xuân Đình	1551				601				420			